

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5097**/BTC-NSNN  
V/v đề nghị dự kiến chỉ tiêu tăng  
trường để thực hiện Kết luận số  
18-KL/TW và Nghị quyết số  
109/NQ-CP của Chính phủ

Hà Nội, ngày **22** tháng 04 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

**HOẢ-TỐC**

Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 và Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ về cập nhật, bổ sung Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW đã giao Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp chung “rà soát bổ sung và giao chỉ tiêu trên từng lĩnh vực như đầu tư, tăng trưởng các ngành và chuyển đổi số, đổi mới công nghệ... cho các địa phương, tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước năm 2026 và giai đoạn 05 năm”.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, trên cơ sở bám sát các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu và chỉ tiêu tăng trưởng ngành, địa phương tại Kết luận số 18-KL/TW và Nghị quyết số 109/NQ-CP, Bộ Tài chính đã xây dựng hệ thống các chỉ tiêu của địa phương giai đoạn 05 năm 2026-2030 và năm 2026 (tại Phụ lục kèm theo).

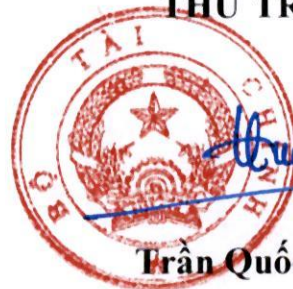
Bộ Tài chính đề nghị Quý Ủy ban rà soát, dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu nêu trên, gửi Bộ Tài chính **trước ngày 25/4/2026** để làm cơ sở rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ xem xét, quyết định, bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng chung của cả nước trong giai đoạn 2026-2030 và năm 2026.

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Ủy ban./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn (để b/c);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để p/h);
- Bộ Công Thương (để p/h);
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (để p/h);
- Thứ trưởng Nguyễn Đức Tâm;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ: Cục TK, Vụ KTDPLT (để p/h thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ NSNN (02 b)

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trần Quốc Phương**

## Phụ lục I

**MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2026-2030 CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo văn bản số 5097/BTC-NSNN ngày 21 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính)

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mục tiêu 2026 - 2030</b>
<b>I</b>	<b>VỀ KINH TẾ</b>	
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm (%). Trong đó:	
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	
	- Công nghiệp	
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	
	- Xây dựng	
1.3	Khu vực dịch vụ	
	Trong đó:	
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	
	- Vận tải, kho bãi	
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	
	- Khoa học và Công nghệ	
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	
2	GRDP bình quân đầu người (USD) đến năm 2030	
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm (IIP) (%)	
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030 (%)	
5	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người (USD)	
6	Tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (%)	
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (%)	
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hóa (%)	
9	Tăng trưởng bình quân doanh số thương mại điện tử (%)	
10	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa (%)	
11	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn (nghìn tỷ đồng)	
	<i>Tỷ lệ tổng vốn đầu tư toàn xã hội/GRDP (%)</i>	
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm (%)	
13	Tỉ trọng kinh tế số trong GRDP đến năm 2030 (%)	
14	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn đến năm 2030 (%)	
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân (%)	

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mục tiêu 2026 - 2030</b>
16	Số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn đến năm 2030 (nghìn doanh nghiệp)	
17	Tỉ lệ đô thị hoá (%)	
<b>II</b>	<b>VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI</b>	
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (tuổi)	
19	Thời gian sống khỏe (năm)	
20	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội trên địa bàn (%)	
21	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (%)	
22	Tỉ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin đến năm 2030 (%)	
23	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM đến năm 2030 (%)	
24	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030 (%)	
25	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) (%)	
26	Số bác sĩ/vận dân đến năm 2030 (người)	
27	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm	
28	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân (%)	
29	Chỉ số phát triển con người (HDI)	
<b>III</b>	<b>VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU</b>	
30	Tỉ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đến năm 2030 (%)	
31	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	
32	Tỉ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường (%)	
33	Tỉ lệ cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất xanh đến năm 2030 (%)	
34	Tỉ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030 (%)	
35	Tỉ lệ che phủ rừng (%)	

**Phụ lục II**  
**MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG NĂM 2026 CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**  
*(Kèm theo văn bản số 5097/BTC-NSNN ngày 22 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

TT	Chỉ tiêu	Quý I/ 2026	Năm 2026	9 tháng cuối năm 2026
<b>I</b>	<b>VỀ KINH TẾ</b>			
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm (%). Trong đó:			
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản			
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng			
	- Công nghiệp			
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>			
	- Xây dựng			
1.3	Khu vực dịch vụ			
	Trong đó:			
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...			
	- Vận tải, kho bãi			
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống			
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			
	- Khoa học và Công nghệ			
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm			
2	GRDP bình quân đầu người (USD)	x		x
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm (IIP) (%)			
4	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP (%)			
5	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người (USD)	x		x
6	Tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (%)			
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (%)			
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hóa (%)			
9	Tăng trưởng bình quân doanh số thương mại điện tử (%)			
10	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa (%)			
11	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn			
	<i>Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/GRDP (%)</i>			
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm (%)	x		x
13	Tỉ trọng kinh tế số trong GRDP (%)	x		x
14	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn (%)			

TT	Chỉ tiêu	Quý I/ 2026	Năm 2026	9 tháng cuối năm 2026
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân (%)			
16	Số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn (triệu doanh nghiệp)			
17	Tỉ lệ đô thị hoá (%)			
<b>II</b>	<b>VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI</b>			
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (tuổi)	x		x
19	Thời gian sống khỏe (năm)	x		x
20	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội trên địa bàn (%)	x		x
21	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (%)			
22	Tỉ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin (%)			
23	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM (%)			
24	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động (%)			
25	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) (%)	x		x
26	Số bác sĩ/vận dân (người)			
27	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe			
28	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân (%)	x		x
29	Chỉ số phát triển con người (HDI)	x		x
<b>III</b>	<b>VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU</b>			
30	Tỉ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)			
31	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)			
32	Tỉ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường (%)			
33	Tỉ lệ cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất xanh (%)			
34	Tỉ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả (%)			
35	Tỉ lệ che phủ rừng (%)			

\* **Ghi chú:** “x” là các chỉ tiêu không tính toán, công bố theo Quý.